

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.290.354.362	122.058.231.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	7.240.733.370	10.293.919.882
1. Tiền	111		7.240.733.370	10.293.919.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	21.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.065.704.092	55.083.105.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	61.573.867.858	65.803.109.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.110.842.325	1.116.144.651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		516.044.384	2.082.560.916
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.135.050.475)	(13.918.709.657)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		38.403.143.261	35.066.138.120
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	38.403.143.261	35.066.138.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.080.773.639	615.068.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		391.027.093	608.207.847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.383.907	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.942.639	6.860.335
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		5.554.420.000	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.689.799.593	16.647.168.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	105.420.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	105.420.000
II. Tài sản cố định	220		11.965.972.514	15.288.697.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	11.965.972.514	15.288.697.996
- Nguyên giá	222		100.521.013.718	100.933.375.354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.555.041.204)	(85.644.677.358)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			600.587.079	515.813.919
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	600.587.079	515.813.919
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		123.240.000	737.236.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	123.240.000	737.236.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		131.980.153.955	138.705.399.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.811.013.453	28.329.696.206
I. Nợ ngắn hạn	310		21.811.013.453	28.329.696.206
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	14.760.674.335	21.561.667.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.998.242	110.755.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	820.058.247	517.054.718
4. Phải trả người lao động	314		4.681.285.757	3.012.049.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	79.670.000	124.885.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		405.181.820	1.149.621.214
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	676.146.486	420.857.116
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		276.998.566	1.432.805.366
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.169.140.502	110.375.703.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	110.169.140.502	110.375.703.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.422.933.883)	(6.216.370.903)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.529.734.602)	673.747.315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.800.719	(6.890.118.218)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		131.980.153.955	138.705.399.688

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu số B 02a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 4		Luỹ kế đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	43.301.547.592	51.866.946.460	189.592.796.855	254.128.304.731
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	647.871.370	1.001.407.638	3.839.624.113	5.162.789.539
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	42.653.676.222	50.865.538.822	185.753.172.742	248.965.515.192
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	40.141.838.238	46.366.876.309	172.440.428.140	232.891.850.750
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	2.511.837.984	4.498.662.513	13.312.744.602	16.073.664.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	225.684.620	362.723.641	1.081.991.323	1.329.124.141
7. Chi phí tài chính	VII.5	22	-	-	-	-
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	1.557.998.837	2.114.820.723	6.785.000.593	9.997.938.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	2.844.190.432	7.720.390.663	10.462.503.901	15.904.680.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(1.664.666.665)	(4.973.825.232)	(2.852.768.569)	(8.499.830.131)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	950.943.608	1.348.667.592	3.672.212.138	3.490.746.494
12. Chi phí khác		32	15.000.000	1.043.872.451	712.642.850	1.881.034.581
13. Lợi nhuận khác		40	935.943.608	304.795.141	2.959.569.288	1.609.711.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	(728.723.057)	(4.669.030.091)	106.800.719	(6.890.118.218)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	(728.723.057)	(4.669.030.091)	106.800.719	(6.890.118.218)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	(74)	(472)	11	(696)

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a-DN

Qui 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		106.800.719	(6.890.118.218)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.503.725.482	3.626.207.399
- Các khoản dự phòng	03			6.792.251.512
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.081.991.323)	273.410.722
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.528.534.878	3.801.751.415
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(3.000.060.511)	15.221.816.165
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		3.337.005.141	103.005.768
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.483.470.512)	(12.135.727.189)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		21.105.909	313.248.938
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(43.942.639)	(74.522.488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(895.900.939)	(869.438.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(4.536.728.673)	6.360.134.290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(181.000.000)	(2.146.290.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		582.550.838	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.081.991.323	(1.268.504.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.483.542.161	(3.414.795.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2.970.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(2.970.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.053.186.512)	(24.661.584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.293.919.882	10.318.581.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.240.733.370	10.293.919.882

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021



Giám đốc

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02/01/2020.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.700 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.

- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng số 06 ,Tòa Nhà DITP ,Lô A2-19 đường Nguyễn Tất Thành nối dài, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu , TP ĐN.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng , các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng , bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư ,phụ tùng thiết bị , vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt , đường bộ và đường thủy ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản , dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng ;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến 31/12/2020

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng
+ Địa chỉ : Lô C4 ,KCN Hòa Khánh , quận Liên Chiểu , thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi
+ Địa chỉ: Khối 7B , P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn , Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;
-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- 3 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không ký hạn .
- 4 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư , nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hóa , dịch vụ , công trình xây dựng tại doanh nghiệp . Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VNĐ

	31/12/2020	01/01/2020
1 Tiền mặt tại quỹ	567.148.874	241.414.127
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.673.584.496	10.052.505.755
3 Tiền tương đương tiền		
	7.240.733.370	10.293.919.882

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá đánh giá lại	Giá ghi sổ
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.500.000.000	21.000.000.000

03. Phải thu khách hàng:

	31/12/2020	01/01/2020		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	47.494.817.383	61.573.867.858	65.803.109.511	Dự phòng
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.819.954.472	2.819.954.472	1.859.437.690	
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	627.000.000	627.000.000	1.298.000.000	
- Công ty TNHH Mai Hương	-	3.437.712.472	3.496.290.772	3.437.712.472
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	-	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	2.881.895.512	2.881.895.512	5.000.036.112	
- DN TM& DV Vương Quốc	2.922.055.246	2.922.055.246	3.003.607.746	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.243.912.153	45.373.472.621	47.633.959.656	7.129.560.468
Cộng	47.494.817.383	61.573.867.858	65.803.109.511	14.079.050.475
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.819.954.472	2.819.954.472	1.859.437.690	
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	2.579.926.000	2.579.926.000	2.528.568.000	
CN Cty Cổ phần Xi măng Vicem HTI	2.764.651.298	2.764.651.298	4.674.332.520	
Công ty TNHH MTV XM Vicem HTH	2.764.651.298	2.764.651.298	238.236.954	
Cộng	10.929.183.068	10.929.183.068	9.300.575.164	

04. Phải thu khác:

	31/12/2020	01/01/2020		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	
- Phải thu người lao động	31.360.400	31.360.400	2.135.000	Dự phòng
- Lãi dự thu SHB	313.906.850	313.906.850	509.464.382	
- Phải thu khác (*)	170.777.134	170.777.134	1.570.961.534	50.000.000
Cộng	516.044.384	516.044.384	2.082.560.916	50.000.000

07. Hàng tồn kho:

	31/12/2020	01/01/2020		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	
- Hàng mua đang đi đường (XM)			1.164.545.458	Dự phòng
- Nguyên liệu vật liệu (**)	23.577.580.157	23.577.580.157	23.512.236.852	
- Công cụ dụng cụ	247.503.401	247.503.401	185.095.874	
- Sản phẩm dở dang	1.298.605.550	1.298.605.550	1.755.228.277	
- Thành phẩm	11.946.842.703	11.946.842.703	8.422.237.363	
5 Hàng hoá (Xi măng)	1.332.611.450	1.332.611.450	26.794.296	
	38.403.143.261	38.403.143.261	35.066.138.120	

(**) Giá đánh giá lại NVL do trừ dự phòng

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Xây dựng cơ bản	600.587.079	515.813.919
	600.587.079	515.813.919

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	24.285.969.423	69.600.035.952	6.252.635.459	794.734.520	100.933.375.354
Tăng trong kỳ	-	181.000.000	-	-	181.000.000
- Mua sắm mới (*)		181.000.000			181.000.000
Giảm trong kỳ	292.608.136	30.130.000	-	270.623.500	593.361.636
- Thanh lý, nhượng bán	292.608.136	30.130.000		270.623.500	593.361.636
- Điều chỉnh của					-
Số dư tại 31/12/2020	23.993.361.287	69.750.905.952	6.252.635.459	524.111.020	100.521.013.718
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	8.824.354.954	23.273.573.471	5.445.535.995	148.710.625	37.692.175.045
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	17.079.141.225	62.021.287.536	6.003.305.669	540.942.928	85.644.677.358
Tăng trong kỳ	728.048.407	2.622.787.583	87.909.996	64.979.496	3.503.725.482
- Trích vào chi phí	728.048.407	2.622.787.583	87.909.996	64.979.496	3.503.725.482
- Phân loại lại			-	-	-
Giảm trong kỳ	292.608.136	30.130.000	-	270.623.500	593.361.636
- Thanh lý, nhượng bán	292.608.136	30.130.000		270.623.500	593.361.636
Số dư tại 31/12/2020	17.514.581.496	64.613.945.119	6.091.215.665	335.298.924	88.555.041.204
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	7.206.828.198	7.578.748.416	249.329.790	253.791.592	15.288.697.996
Số dư tại 31/12/2020	6.478.779.791	5.136.960.833	161.419.794	188.812.096	11.965.972.514

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2020	150.000.000		150.000.000
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/12/2020	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2020	150.000.000		150.000.000
Số dư tại 31/12/2020	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2020	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	-	-	-

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	391.027.093	608.207.847
Chi phí khác	273.427.093	500.851.329
Chi phí bảo hiểm hoàn	117.600.000	107.356.518
Dài hạn	123.240.000	737.236.168
Chi phí khác	123.240.000	737.236.168
	514.267.093	1.345.444.015

16. Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán		
+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	2.352.876.050	2.439.543.612
+ Cty Cổ phần Giấy Việt Pháp	724.700.003	
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	2.933.113.562	
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh		2.918.346.150
+ Cty CP Giấy Hoàng Văn Thụ	2.427.125.000	1.771.631.330
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	1.928.187.190	2.772.000.000
+ HTX giấy Minh Tiến	470.914.070	1.042.826.170
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	1.834.200.000	1.367.731.520
+ Cty CP xi măng Vicem Hạ Long	2.089.558.460	9.249.588.690
+ Phải trả các đối tượng khác	14.760.674.335	21.561.667.472
Cộng	14.760.674.335	21.561.667.472

c) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	2.635.578.804	2.482.632.471
+ Cty CP xi măng Bút Sơn		2.439.543.612
+ Cty CP xi măng Hạ Long	1.834.200.000	
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	724.700.003	
+ Tổng Cty XM VN	76.678.801	43.088.859
Tổng cộng	2.635.578.804	2.482.632.471

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	512.474.589	3.754.935.418	3.447.351.760	820.058.247
2 Thuế thu nhập cá nhân	4.580.129	50.817.699	55.397.828	
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp		224.922.898	224.922.898	

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

	Mẫu số B 09a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)	
	450.950.024	450.950.024
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
4 Các khoản phí		
Cộng	517.054.718	820.058.247
b) Phải thu	01/01/2020	31/12/2020
1 Thuế GTGT		
2 Thuế thu nhập cá nhân	6.860.335	-
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp		
4 Phí môi trường		43.942.639
Cộng	6.860.335	43.942.639
18. Chi phí phải trả:	31/12/2020	01/01/2020
1 Trích trước chi phí hội nghị khách hàng		
2 Chi phí kiểm toán 6 th. Cuối năm 2020	75.000.000	75.000.000
3 Các khoản độc hại VB	4.670.000	15.800.000
4 Chi phí sửa chữa Lai Nghi		34.085.000
Cộng	79.670.000	124.885.000
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	31/12/2020	01/01/2020
1 Kinh phí công đoàn, đoàn phí		
2 Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	562.180.986	176.527.786
3 Trợ cấp thôi việc		
4 Cổ tức	92.565.500	11.400.000
5 Các khoản phải trả XNVB		
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000	232.929.330
Cộng	676.146.486	420.857.116

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	673.747.315	117.265.821.700
Tăng trong kỳ					
Lãi trong năm				(6.890.118.218)	(6.890.118.218)
Giảm trong kỳ					
Số dư 31/12/2019	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.216.370.903)	110.375.703.482
Số dư 01/01/2020	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.216.370.903)	110.375.703.482
Tăng trong kỳ				106.800.719	106.800.719
Giảm trong kỳ					
Số dư 31/12/2020	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.109.570.184)	110.482.504.201

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Vốn góp của Cổ đông khác	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2020 VND
		65,81%	65.147.000.000
		34,19%	33.853.000.000
		100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
		Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
		Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
		- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
		Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
		- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
		Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
			31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
			(6.216.370.903)	(6.216.370.903)
			106.800.719	(6.216.370.903)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Lợi nhuận năm trước chuyển sang	
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Doanh thu bán xi măng	18.597.011.962	22.046.796.984	80.704.601.488	110.848.636.610
- Doanh thu bán gạch	4.486.418.456	7.427.567.368	31.588.623.363	49.471.245.343
- Doanh thu bán vó bao	20.218.117.174	22.260.353.015	77.289.847.821	92.935.760.047
- Doanh thu khác	-	132.229.093	9.724.183	872.662.731
	43.301.547.592	51.866.946.460	189.592.796.855	254.128.304.731

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	647.871.370	1.001.407.638	3.839.624.113	5.128.717.632
- Xi măng tiêu thụ	517.615.007	930.081.273	3.046.909.134	3.863.713.265
- Gạch tiêu thụ	130.256.363	71.326.365	792.714.979	1.265.004.367
Hàng bán trả lại	-	-	-	34.071.907
- Xi măng tiêu thụ	-	-	-	34.071.907
	647.871.370	1.001.407.638	3.839.624.113	5.162.789.539

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Doanh thu bán xi măng	18.079.396.955	21.116.715.711	77.657.692.354	106.950.851.438
- Doanh thu bán gạch	4.356.162.093	7.356.241.003	30.795.908.384	48.206.240.976
- Doanh thu bán vó bao	20.218.117.174	22.260.353.015	77.289.847.821	92.935.760.047
- Doanh thu khác	-	132.229.093	9.724.183	872.662.731
	42.653.676.222	50.865.538.822	185.753.172.742	248.965.515.192

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Giá vốn bán xi măng	17.458.909.486	19.921.169.016	74.365.495.785	102.926.141.201
- Giá vốn bán gạch	4.502.995.822	6.095.484.876	28.149.542.617	40.771.114.772
- Giá vốn bán vỏ bao	18.179.932.930	20.146.304.422	69.916.247.375	87.931.281.656
- Giá vốn thu khác		203.917.995	9.142.363	1.263.313.121
	40.141.838.238	46.366.876.309	172.440.428.140	232.891.850.750

Lợi nhuận gộp

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
	2.511.837.984	4.498.662.513	13.312.744.602	16.073.664.442

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi	225.684.620	362.723.641	1.081.991.323	1.329.124.141
	225.684.620	362.723.641	1.081.991.323	1.329.124.141

6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	343.055.542	255.214.545	507.197.818	1.112.821.092
2 Cho thuê mặt bằng	570.916.666	138.218.628	1.668.491.274	1.218.900.147
3 Thu nhập khác	36.971.400	955.234.419	545.579.438	1.159.025.255
	950.943.608	1.348.667.592	2.721.268.530	3.490.746.494
		(950.943.608)		
	950.943.608	397.723.984	2.721.268.530	3.490.746.494

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	2.844.190.432	7.720.390.663	10.462.503.901	15.904.680.442
- Chi phí tiền lương công nhân viên	2.136.642.401	711.853.514	7.033.997.566	5.960.172.878
- Chi phí công cụ dụng cụ	43.547.546	31.925.239	290.350.895	195.448.352
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	70.172.930	40.858.755	629.918.401	109.292.801
- Thuế, phí lệ phí	12.889.177	401.414.430	242.718.069	1.616.474.782
- Chi phí dự phòng	116.340.818	6.056.706.520	216.340.818	6.792.251.512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.961.025	118.659.591	963.626.040	604.941.894
- Các khoản chi phí quản lý khác	292.636.535	358.972.614	1.085.552.112	626.098.223
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.557.998.837	2.114.820.723	6.785.000.593	9.997.938.292
- Chi phí tiền lương công nhân viên	648.994.068	684.111.410	2.812.581.122	4.769.259.123
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	104.354.745	151.128.495	365.338.980	522.323.056

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí quản lý khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Mẫu số B 09a-DN			
	<i>(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)</i>			
	794.866.779	1.172.493.108	3.314.728.493	4.111.067.048
	9.803.245	107.087.710	292.351.998	595.289.065
	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	15.252.329.390	2.411.184.499	66.321.621.888	94.180.051.802
- Chi phí nhân công	6.442.324.906		27.876.320.568	31.292.055.206
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.354.276.370	95.453.485	5.852.889.352	3.626.207.399
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.146.068.547	69.191.544	10.370.316.610	13.310.825.028
- Chi phí bằng tiền khác	1.778.058.009	896.893.832	5.133.572.085	8.233.371.964
- Chi phí dự phòng	100.000.000	6.056.706.520	216.340.818	6.866.946.512
	26.973.057.222	9.529.429.880	115.771.061.321	157.509.457.911

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(728.723.057)	(4.669.030.091)	106.800.719	(6.890.118.218)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				95.187.647
Thu nhập chịu thuế	(728.723.057)	(4.669.030.091)	106.800.719	(6.794.930.571)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(728.723.057)	(4.669.030.091)	106.800.719	(6.890.118.218)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	(728.723.057)	(4.669.030.091)	106.800.719	(6.890.118.218)
	(728.723.057)	(4.669.030.091)	106.800.719	(6.890.118.218)
	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	(74)	(472)	11	(696)

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 4 năm 2020, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bút Sơn
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
7. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên I
8. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
9. Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long
10. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Cộng

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
 2. Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long
 3. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
- Cộng**
1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
 4. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên I
 5. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Cộng

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mối quan hệ

Tỷ lệ biểu quyết

76,55%

- Công ty mẹ
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty
 Thành viên thuộc Tổng Công ty

Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
Mua hàng	76.678.801
Mua hàng	65.950.403.145
Bán hàng	49.661.455.767
Mua hàng	66.429.000
Bán hàng	2.372.500.000
Bán hàng	4.151.566.650
Bán hàng	12.614.250.187
Mua hàng	7.573.420.004
Mua hàng	3.689.200.000
Bán hàng	9.427.000.000
	155.582.903.554

Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
Phải trả	76.678.801
Phải trả	1.834.200.000
Phải trả	724.700.003
	4.469.778.804
Phải thu	2.819.954.472
Phải thu	3.976.954.665
Phải thu	2.579.926.000
Phải thu	3.330.016.690
Phải thu	627.000.000
	13.333.851.827

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.240.733.370	10.293.919.882	7.240.733.370	10.293.919.882
Các khoản phải thu	62.089.912.242	67.885.670.427	47.954.861.767	53.966.960.770
Các khoản đầu tư tài chính	15.500.000.000	21.000.000.000	15.500.000.000	21.000.000.000
Cộng	84.830.645.612	99.179.590.309	70.695.595.137	85.260.880.652
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	15.436.820.821	21.982.524.588	15.436.820.821	21.982.524.588
Chi phí phải trả	79.670.000	124.885.000	79.670.000	124.885.000
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	15.516.490.821	22.107.409.588	15.516.490.821	22.107.409.588

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo lường bằng giá trị hợp lý.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phần tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

